
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL: 024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2018

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,373,131	1,996,822
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	978,460	3,447,672
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	15,098,722	8,602,306
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		13,640,966	7,631,132
2	Cho vay các TCTD khác		1,571,006	1,082,257
3	Dự phòng rủi ro		(113,250)	(111,083)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	61,922	65,995
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(66,005)	(61,932)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	39,314,242	35,765,441
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	39,967,831	36,190,453
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(653,589)	(425,012)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	28,306	42,598
1	Mua nợ		46,329	54,145
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18,023)	(11,547)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	49,469,287	44,891,292
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41,978,299	36,929,181
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8,994,449	9,319,142
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,503,461)	(1,357,031)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	798,312	797,527
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,236	451
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		252,368	551,982
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	113,991	124,331
a	Nguyên giá tài sản cố định		640,225	616,101
b	Hao mòn tài sản cố định		(526,234)	(491,770)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	5.11	-	263,282
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	312,780
b	Hao mòn tài sản cố định		-	(49,498)
3	Tài sản cố định vô hình	5.12	138,377	164,369
a	Nguyên giá tài sản cố định		406,280	402,761
b	Hao mòn tài sản cố định		(267,903)	(238,392)
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.13	19,695,609	16,427,686
1	Các khoản phải thu		10,894,543	8,279,284
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,877,887	3,376,869
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản cố khác		5,552,225	5,297,200
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(629,046)	(525,667)
	TỔNG TÀI SẢN		128,070,359	112,589,321

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	27,468	2,019,657
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	37,221,934	30,067,958
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	16,773,055	13,398,764
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	20,448,879	16,669,194
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	64,748,589	56,831,508
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	101,885	52,724
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	8,927,539	7,268,899
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		3,287,555	2,646,760
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,477,084	1,361,447
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	1,810,471	1,285,313
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114,314,970	98,887,506
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	13,755,389	13,701,815
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,879,878	11,879,878
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCHB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(270,730)	(270,730)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		690,971	672,241
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(165,066)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1,349,606	1,149,696
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		128,070,359	112,589,321
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		10,000	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		102,473,326	105,159,681
	Cam kết mua ngoại tệ		3,181,060	4,129,576
	Cam kết bán ngoại tệ		3,212,663	4,127,063
	Cam kết giao dịch hoán đổi		96,079,603	96,903,042
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2,099,488	1,866,640
5	Bảo lãnh khác		4,372,204	2,630,656
6	Các cam kết khác		911,989	4,961,989

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

TL. Tổng Giám đốc
PGD Khối QLTC

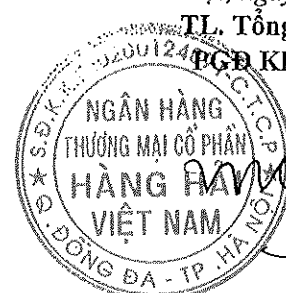
Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng



TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	1,747,881	1,540,843	4,978,223	4,382,584
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,198,673	1,089,123	3,377,167	3,184,906
I	Thu nhập lãi thuần		549,208	451,720	1,601,056	1,197,678
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	115,555	85,401	319,661	225,502
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	39,733	45,255	130,250	132,567
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		75,822	40,146	189,411	92,935
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	126,915	31,821	295,499	76,592
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	11,538	27,846	(4,280)	18,364
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	85,193	11,876	216,319	880,125
5	Thu nhập từ hoạt động khác		85,642	28,850	403,947	98,751
6	Chi phí hoạt động khác		2,572	2,096	7,139	5,298
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	83,070	26,754	396,808	93,453
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	-	-	115	-
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	600,312	476,568	1,633,374	1,382,603
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		331,434	113,595	1,061,554	976,544
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		323,890	89,311	815,710	445,498
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7,544	24,284	245,844	531,046
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2,393	-	27,123	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		2,393	-	27,123	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,151	24,284	218,721	531,046
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		5	21	191	464

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ Khối QLTC

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị

Nilesh



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,749,897	4,992,916
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(3,534,223)	(4,063,847)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		189,412	92,935
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		725,709	178,188
05	Thu nhập khác		(247,960)	(252,133)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		308,376	39,766
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(1,391,002)	(1,116,469)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(22,687)	(1,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			777,522	(129,912)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(12,137,040)	(11,556,882)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(493,275)	529,988
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5,191,729)	(9,991,853)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,769,324)	(315,980)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(334,081)	(149,255)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(2,348,631)	(1,629,782)
Những thay đổi về công nợ hoạt động:			15,454,740	11,201,194
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,992,189)	(4,356,453)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7,153,976	7,220,450
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		7,917,082	3,848,308
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1,658,640	3,919,588
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	0
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		49,161	(25,215)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		668,152	594,564
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(82)	(48)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			4,095,222	(485,600)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(46,845)	(25,573)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		29,795	1,072
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2018	Năm 2017
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(785)	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		115	0
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(17,720)	(24,501)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(30)	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(30)	0
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4,077,472	(510,101)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		12,853,501	7,247,427
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(165,066)	(49,982)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		16,765,907	6,687,344

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ Khối QLTC

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng điều hành

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc Maritime Bank
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp lớn
4 Bà Ngô Xuân Hòa	Quyền TGD NH Quản lý Tín dụng
5 Bà Đặng Tuyết Dung	P.TGD – TGD Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
7 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Giám đốc Khối Chiến lược
8 Ông Lê Đăng Khoa	Tổng Giám đốc NH Doanh nghiệp
9 Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
10 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
11 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

12 Ông Sai Prasad Tummapudi

Giám đốc Khối Công nghệ

13 Bà Nguyễn Thu Trang

Giám đốc Nhân sự

3. Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) Chi nhánh, hai trăm mười một (211) Phòng giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

4. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 4,326 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4,015 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất ("Triệu VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng"; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004"; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 07/02/2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư; Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật	20%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán mục 11.

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

14. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

18. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa
niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

20. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ

phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,303,947	1,110,343
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,068,489	884,304
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	695	2,175
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	2,373,131	1,996,822

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	978,460	3,447,672
+ Bằng VNĐ	825,244	3,109,673
+ Bằng ngoại tệ	153,216	337,999
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	978,460	3,447,672

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/09/2018, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,677,549.74 triệu đồng và 11,022,910 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	6,881,911	4,043,282
+ Bằng VNĐ	6,487,017	3,388,492
+ Bằng ngoại hối	394,894	654,790
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,759,055	3,587,850
+ Bằng VNĐ	4,811,000	2,197,500
+ Bằng ngoại hối	1,948,055	1,390,350
Tổng	13,640,966	7,631,132
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	1,571,006	513,550
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	1,171,006	0
- Bằng ngoại hối	0	568,707
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Tổng	1,571,006	1,082,257
5.3.2. Dự phòng rủi ro	(113,250)	(111,083)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15,098,722	8,602,306

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6,532,405	3,365,725
- Nợ cần chú ý	226,650	222,125
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	6,759,055	3,587,850

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1,571,006	1,082,257
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	1,571,006	1,082,257

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

5.4.1. Chứng khoán nợ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	-	-

5.4.2. Chứng khoán vốn

	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	0	0
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(66,005)	(61,932)
- Dự phòng giảm giá	(66,005)	(61,932)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	61,922	65,995

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCTD	-	-
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 30/09/2018	58,044,150	0	101,885	(101,885)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	58,044,150	0	101,885	(101,885)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,020,572	0	2,903	(2,903)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50,014,127	0	98,982	(98,982)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	9,451	0	27	(27)
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	9,451	0	27	(27)
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	53,251,229	1,952	54,676	(52,724)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53,251,229	1,952	54,676	(52,724)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,513,210	1,952	0	1,952
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	41,738,019	0	54,676	(54,676)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	38,865,482	35,070,472
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	99,972	51,809
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,002,377	1,068,172
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	39,967,831	36,190,453

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38,047,981	34,414,739
Nợ cần chú ý	936,448	986,394
Nợ dưới tiêu chuẩn	135,068	130,879
Nợ nghi ngờ	44,771	34,820
Nợ có khả năng mất vốn	803,563	623,621
Cộng	39,967,831	36,190,453

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	17,235,127	17,320,735
Nợ trung hạn	12,098,368	10,690,403
Nợ dài hạn	10,634,336	8,179,315
Cộng	39,967,831	36,190,453

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	37,368,822	32,872,373
Cho vay bằng ngoại tệ	2,599,009	3,318,080
Cộng	39,967,831	36,190,453

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2018	30/09/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	707,086	1.77%	867,759	2.41%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	745,339	1.86%	300,808	0.83%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7,323,985	18.32%	7,658,557	21.16%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	23,381	0.06%	26,810	0.07%
Công ty cổ phần khác	19,978,800	49.99%	17,245,742	47.65%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	154,087	0.39%	179,695	0.50%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	249,929	0.63%	225,647	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1,000	0.00%	1,200	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	10,783,745	26.98%	9,679,266	26.75%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	479	0.00%	4,969	0.01%
Cộng	39,967,831	100.00%	36,190,453	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	30/09/2018	30/09/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	914,262	2.28%	309,356	0.85%
Khai khoáng	238,278	0.60%	277,218	0.77%
Chế biến thủy hải sản	528,032	1.32%	317,737	0.88%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	551,484	1.38%	897,300	2.48%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	324,022	0.81%	267,434	0.74%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	149,958	0.38%	78,129	0.22%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	145,117	0.36%	129,114	0.36%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	311,145	0.78%	458,580	1.27%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, son, matit và các chất tương tự)	187,658	0.47%	87,292	0.24%
Sản xuất thép thành phẩm	39,765	0.10%	87,151	0.24%
Sản xuất phôi thép	13,384	0.03%	14,232	0.04%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	338,757	0.85%	432,163	1.19%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	459,464	1.15%	390,519	1.08%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	808,205	2.02%	631,796	1.75%
Đóng tàu, thuyền	193,691	0.48%	192,412	0.53%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	4,247	0.01%	11,486	0.03%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	860,794	2.15%	209,987	0.58%
Xây dựng	2,251,630	5.63%	3,979,197	11.00%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	3,527,410	8.83%	3,218,835	8.89%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	218,150	0.55%	134,785	0.37%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	363,319	0.91%	776,210	2.14%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	997,921	2.50%	677,547	1.87%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	877,164	2.19%	686,050	1.90%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	211,202	0.53%	431,489	1.19%
Kinh doanh vận tải biển	261,848	0.66%	260,415	0.72%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	154,981	0.39%	148,381	0.41%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	13,755,155	34.42%	8,262,922	22.83%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	284,151	0.71%	653,568	1.81%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	429,594	1.07%	431,695	1.19%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	100,509	0.25%	77,265	0.21%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	631,267	1.58%	1,899,336	5.25%
Ngành khác	9,835,267	24.61%	9,760,852	26.97%
Cộng	39,967,831	100.00%	36,190,453	100.00%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
30/09/2018			
Số dư đầu kỳ	256,043	168,969	425,012
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	285,457	370,149	655,606
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	248,027	113,797	361,824
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	267,275	267,275
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	332,480	332,480
Số dư cuối kỳ	293,473	360,116	653,589
31/12/2017			
Số dư đầu năm	237,860	210,022	447,882
Số dự phòng trích lập trong năm	256,057	407,536	663,593
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	237,874	220,444	458,318
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	107,377	107,377
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	45,683	45,683
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	289,839	289,839
Số dư cuối năm	256,043	168,969	425,012

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	13,146	22,249
- Mua nợ bằng ngoại tệ	33,183	31,896
- Dự phòng rủi ro	(18,023)	(11,547)
Tổng	28,306	42,598
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	46,329	54,145
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	46,329	54,145

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41,886,059	36,835,464
a. Chứng khoán Nợ	41,589,167	36,070,745
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	30,629,559	24,525,765
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6,055,443	5,446,816
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,904,165	6,098,164
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	389,132	858,436
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	389,132	858,436
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(92,240)	(93,717)
- Dự phòng giảm giá	(8,727)	(8,727)
- Dự phòng chung	(83,513)	(84,990)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	8,994,449	9,319,142
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1,411,221)	(1,263,314)
Tổng	7,583,228	8,055,828
Tổng cộng	49,469,287	44,891,292

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10,959,608	11,544,980
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	10,959,608	11,544,980

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,236	451
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	798,312	797,527

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2018

Tăng trong kỳ

Do mua sắm mới

Do nguyên nhân khác

Do điều chuyển

Do chuyển nhóm

Giảm trong đó

Do thanh lý

Do nguyên nhân khác

Do điều chuyển

Do chuyển nhóm

Tại ngày 30/09/2018

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2018

Tăng, trong đó:

Do trích khấu hao

Do điều chuyển

Do nguyên nhân khác

Do chuyển nhóm

Giảm, trong đó:

Do thanh lý

Do điều chuyển

Do nguyên nhân khác

Do chuyển nhóm

Tại ngày 30/09/2018

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 30/09/2018

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
30,931	408,265	86,042	89,991	872	616,101
1,000	26,281	5,672	1,880	94	34,927
0	19,829	4,956	708	0	25,493
0	0	0	0	0	0
1,000	6,452	716	1,172	35	9,375
0	0	0	0	59	59
1,325	7,017	716	1,710	35	10,803
325	565	0	479	0	1,369
0	0	0	0	0	0
1,000	6,452	716	1,172	35	9,375
0	0	0	59	0	59
30,606	427,529	90,998	90,161	931	640,225
13,262	337,108	61,256	79,325	819	491,770
779	31,306	6,617	4,499	73	43,274
432	25,696	6,059	3,417	13	35,617
347	5,610	558	1,082	10	7,607
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	50	50
672	5,974	558	1,596	10	8,810
325	364	0	464	0	1,153
347	5,610	558	1,082	10	7,607
0	0	0	0	0	0
0	0	0	50	0	50
13,369	362,440	67,315	82,228	882	526,234
17,669	71,157	24,786	10,666	53	124,331
17,237	65,089	23,683	7,933	49	113,991

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	327,436	272,769
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2018	312,780	0	0	0	0	312,780
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Do mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	312,780	0	0	0	0	0
Do thanh lý	312,780	0	0	0	0	312,780
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2018	0	0	0	0	0	0
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	49,498	0	0	0	0	49,498
Tăng, trong đó:	0	0	0	0	0	0
Do trích khấu hao	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	49,498	0	0	0	0	0
Do thanh lý	49,498	0	0	0	0	49,498
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2018	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2018	263,282	0	0	0	0	263,282
Tại ngày 30/09/2018	0	0	0	0	0	0

5.12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2018	52,772	348,157	1,832	402,761
Tăng trong đó	0	20,052	1,299	21,351
Do mua sắm mới	0	20,052	1,299	21,351
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm trong đó	17,832	0	0	17,832
Do thanh lý	17,832	0	0	17,832
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2018	34,940	368,209	3,131	406,280
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	0	236,893	1,499	238,392
Tăng	0	29,027	484	29,511
Do trích khấu hao	0	29,027	484	29,511
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2018	0	265,920	1,983	267,903
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	52,772	111,264	333	164,369
Tại ngày 30/09/2018	34,940	102,289	1,148	138,377

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu		Giá trị khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại		Thời gian khấu hao còn lại	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng		
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	52,284	47,036		5,248	66			
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0		0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0		0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0		0	0			
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	54,451	54,451		0	0			
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0		0	0			
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0		0	0			
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0		0	0			
Các thay đổi khác	0	0		0	0			

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	201,995	114,368
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	185,620	108,102
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	16,375	6,266
Các khoản phải thu	10,692,548	8,164,916
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,574,741	1,665,401
- Các khoản phải thu bên ngoài	9,117,807	6,499,515
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	6,172,749	4,483,077
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	2,945,058	2,016,438
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(629,046)	(525,667)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(568,193)	(480,172)
- Dự phòng rủi ro chung	(56,346)	(41,054)
- Dự phòng rủi ro khác	(4,507)	(4,441)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,877,887	3,376,869
Tài sản có khác	5,552,225	5,297,200
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2,876,207	2,876,207
- Tài sản có khác	2,676,018	2,420,993
Cộng	19,695,609	16,427,686

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	10,512	10,512
Cổ phiếu	58,729	58,729
Khác	2,806,966	2,806,966
Tổng	2,876,207	2,876,207

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,804,491	2,891,162
Nợ cần chú ý	2,064,152	1,194,151
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	89,001	182,659
Tổng	6,172,749	4,483,077

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	27,468	2,019,657
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	1,990,120
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	27,468	29,537
Nợ quá hạn	0	0
5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	27,468	2,019,657

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	7,160,433	3,748,084
+ Bằng VNĐ	7,041,337	3,634,107
+ Bằng ngoại hối	119,096	113,977
b) Tiền gửi có kỳ hạn	9,612,622	9,650,680
+ Bằng VNĐ	7,200,300	4,746,333
+ Bằng ngoại hối	2,412,322	4,904,347
Cộng	16,773,055	13,398,764

5.15.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VNĐ	17,013,701	14,138,701
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	16,427,701	13,715,701
Vay cầm cố, thế chấp	586,000	423,000
- Bằng ngoại hối	3,435,178	2,530,493
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	3,435,178	2,530,493
Cộng	20,448,879	16,669,194
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	37,221,934	30,067,958

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	13,373,778	11,139,615
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	10,902,681	9,659,913
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,471,097	1,479,702
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17,726,889	12,275,857
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	17,703,559	12,242,219
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	14,651,830	10,160,010
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	3,051,729	2,082,209

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,330	33,638
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,330	33,638
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	33,285,346	33,066,110
- Bằng VNĐ	31,939,440	31,818,119
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	20,522	14,514
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,985,207	20,162,500
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	7,933,711	11,641,105
- Bằng vàng, ngoại tệ	1,345,906	1,247,991
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	287,306	349,743
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	778,510	708,735
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	280,090	189,513
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	40,825	115,756
- Bằng VNĐ	28,835	75,659
- Bằng vàng và ngoại tệ	11,990	40,097
e) Tiền gửi ký quỹ	321,751	234,170
- Bằng VNĐ	302,087	228,917
- Bằng vàng và ngoại tệ	19,664	5,253
Cộng	64,748,589	56,831,508

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	24,512,625	17,520,204
Công ty nhà nước.	5,937,426	2,200,825
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	151,112	46,069
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6,737,477	6,195,730
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	834,177	591,506
Công ty cổ phần khác	9,220,415	7,392,681
Công ty hợp danh	1,036	1,118
Doanh nghiệp tư nhân	47,397	52,502
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	570,330	463,806
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	33,677	54,520
Hộ kinh doanh, cá nhân	313,518	189,210
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	70,978	117,070
Khác	595,082	215,167
Tiền gửi của cá nhân	40,235,964	39,311,304
Tiền gửi của các đối tượng khác	0	0
Cộng	64,748,589	56,831,508

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	0	0	0
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,927,539	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	6,627,539		
- Bằng VNĐ	6,627,539	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	300,000		
- Bằng VNĐ	300,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,927,539	0	0

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,035	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,035	0	0
- Bằng VNĐ	1,035	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	5,267,864	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,267,864	0	0
- Bằng VNĐ	5,267,864	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	0		
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	7,268,899	0	0

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	421,798	560,084
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	12,310	159,709
- Các khoản phải trả khác	409,488	400,375
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	1,179,663	659,582
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	31,962	31,389
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	61,892	75,301
- Chuyển tiền phải trả	5,763	17,233
- Các khoản phải trả khác	1,080,046	535,659
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	43,234	44,624
e) Tài sản nợ khác	165,776	21,023
Cộng	1,810,471	1,285,313

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của kỳ trước sang	Phát sinh trong kỳ		Số chuyển sang kỳ sau	Đơn vị tính: triệu đồng	
			Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp
I- Thuế	23,036	5,806	34,210	32,329	7,687	138,962	154,437
1- Thuế GTGT	11,804	3,591	13,872	13,307	4,156	37,255	60,488
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	-3,833	2,393	2,393	(3,833)	27,123	22,687
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	5	0	0	0	0	2	2
8- Tiền thuế đất	0	0	0	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	11,227	6,048	17,945	16,629	7,364	74,582	71,260
II- Các khoản phải nộp khác	85	0	1,117	1,117	0	2,243	2,243
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	85	0	1,117	1,117	0	2,243	2,243
Tổng cộng	23,121	5,806	35,327	33,446	7,687	141,205	156,680

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 01/01/2018	11,750,000	400,000	(270,730)	0	0	3,398	529,315	139,528	0	1,149,696	0	608	13,701,815
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	(165,066)	0	12,541	6,270	0	199,910	0	0	53,655
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	218,721	0	0	218,721
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	(165,066)	0	0	0	0	0	0	0	(165,066)
- Hoàn/Trích bổ sung các quỹ	0	0	0	0	0	0	12,541	6,270	0	(18,811)	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	81	0	0	0	0	0	81
- Sử dụng quỹ	0	0	0	0	0	0	81	0	0	0	0	0	81
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/09/2018	11,750,000	400,000	(270,730)	0	(165,066)	3,398	541,775	145,798	0	1,349,606	0	608	13,755,389

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	- CCTC phải sinh (Tổng giá trị theo HD)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	40,014,160	73,373,830	6,707,033	58,044,150	49,531,209
Nước ngoài	0	302,298	0	0	0

Đơn vị tính: triệu đồng

c) Cổ phiếu:

	30/09/2018	31/12/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu phổ thông	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu phổ thông	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	107,140	77,967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,509,401	2,325,021
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,095,410	1,682,037
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,095,410	1,682,037
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	39,937	39,329
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	255	1,402
Thu khác từ hoạt động tín dụng	226,080	256,828
Cộng	4,978,223	4,382,584

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,361,470	2,331,419
Trả lãi tiền vay	436,651	405,251
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	477,135	399,481
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	101,911	48,755
Cộng	3,377,167	3,184,906

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	258,901	198,637
Dịch vụ ngân quỹ	5,133	3,924
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	24,794	753
Các dịch vụ khác	30,833	22,188
Cộng	319,661	225,502

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	130,250	132,567
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	130,250	132,567

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	549,160	395,334
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	256,704	119,778
- Thu từ kinh doanh vàng	33	36
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	292,423	275,520
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(253,661)	(318,742)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(22,076)	(47,657)
- Chi về kinh doanh vàng	(2)	(3)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(231,583)	(271,082)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	295,499	76,592

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	27,550
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(207)	(190)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4,073)	(8,996)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-4,280	18,364

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	632,098	1,076,822
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(417,256)	(195,731)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1,477	-966
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	216,319	880,125

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	403,947	98,751
Chi phí hoạt động khác	(7,139)	(5,298)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	396,808	93,453

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 308.376 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	115	0
- Từ CK Vốn	115	0
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	115	0
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	0	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	115	0

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35,784	26,988
2. Chi phí cho nhân viên:	763,714	583,156
Trong đó: - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	676,240	511,591
- Các khoản chi đóng góp theo lương	45,484	36,936
- Chi ăn ca	22,641	22,703
- Chi trang phục giao dịch	2,174	389
- Chi khác cho CBNV	16,083	10,632
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	976	320
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	0	0
- Chi y tế cơ quan	116	585
3. Chi về tài sản:	304,023	299,047
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	65,094	68,871
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	479,888	423,431
Trong đó: - Công tác phí	49,527	51,155
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	0	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	49,899	49,958
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	66	23
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	1,633,374	1,382,603

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,373,131	1,996,822
Tiền gửi tại NHNN	978,461	3,447,672
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	6,881,911	4,043,282
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	6,532,405	3,365,725
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	16,765,908	12,853,501

7.2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	30/09/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,178,832	1,917,494
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1,761,716	1,522,041
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	417,116	395,453
2. Bảo lãnh khác	4,528,200	2,756,922
- Bảo lãnh thanh toán	1,500,886	575,307
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	850,375	575,294
- Bảo lãnh dự thầu	119,569	84,306
- Bảo lãnh vay vốn	10,000	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	2,047,370	1,512,015
Cộng	6,707,032	4,674,416
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(225,340)</i>	<i>(167,120)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6,481,692	4,507,296

7.3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư tiền gửi, tiền vay, phải thu, phải trả của các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2018

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(47,442)
Bưu điện TP Hải Phòng	Tiền gửi	(522)
Công ty TNHH QL nợ & khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tiền gửi	(12,341)
	Phải trả khác	(506)
	Góp vốn	100,000
	Phải thu khác	655,706
	Chi phí chờ phân bổ	38
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Tiền gửi	(528,776)
	Góp vốn	697,076
	Phải thu tiền lãi HTLS	61
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(64,457)
	Lãi phải trả tiền gửi	(825)
	Tiền vay	24,065
	Lãi phải thu tiền vay	56
	Phí phải thu tiền vay	3
	Phải thu khác	1,684

Chi tiết các giao dịch về doanh thu, chi phí với các bên liên quan từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(78)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	29
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(23)
	Chi phí thuê nhà và hoạt động	(18,551)
	Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2,817)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	3
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Thu nhập từ phí dịch vụ	2
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(1,658)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	88
	Thu nhập lãi tiền vay	760
	Thu nhập từ thù lao và các khoản khác	61,543

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2018 đến ngày đáo hạn

Tài sản	Tại ngày 30/09/2018	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,373,131	-	-	-	-	-	-	2,373,131
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	978,460	-	-	-	-	-	978,460
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,650	-	-	11,732,884	2,952,438	300,000	-	-	-	15,211,972
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,314,909	-	-	22,450,382	8,922,677	1,992,747	1,671,360	2,048,997	566,759	39,967,831
Mua nợ (*)	45,051	-	-	140	1,138	-	-	-	-	46,329
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	389,132	1,248,367	50,000	715,000	3,331,000	9,387,700	21,952,935	37,074,134
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	8,994,449	1,088,780	687,000	2,650,000	450,000	28,385	-	13,898,614
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	798,312	-	-	-	-	-	-	798,312
Tài sản cố định	-	-	252,368	-	-	-	-	-	-	252,368
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2,293,823	18,030,832	30,966,151	37,499,013	12,613,253	5,657,747	5,452,360	11,465,082	22,519,694	131,053,733
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	26,697,527	8,670,048	1,770,295	82,372	1,692	27,468	37,221,934
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	-	13,388	21,867	29,787	24,843	12,000	-	101,885
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	30,054,735	13,430,580	15,940,434	4,299,836	1,022,719	285	64,748,589
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	911,942	596,346	-	578,251	4,841,000	2,000,000	8,927,539
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	3,287,555	-	-	-	-	-	-	3,287,555
Tổng nợ phải trả	-	-	3,287,555	57,677,592	22,718,841	17,740,516	4,985,302	5,877,411	2,027,753	114,314,970
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	4,880,433	27,678,596	-	(20,178,579)	(10,105,588)	(12,082,769)	467,058	5,587,671	20,491,941	16,738,763
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	(488,246)	680,751	157,390	(100,000)	(300,000)	-	(50,105)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	4,880,433	27,678,596	-	(20,666,825)	(9,424,837)	(11,925,379)	367,058	5,287,671	20,491,941	16,688,658

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2018 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30/09/2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,373,131	-	-	-	-	2,373,131
Tiền gửi tại NHNN	-	-	978,460	-	-	-	-	978,460
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,650	-	11,732,884	2,952,438	300,000	-	-	15,211,972
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	983,402	1,331,507	2,702,751	6,290,767	10,909,191	10,992,984	6,757,229	39,967,831
Mua nợ (*)	43,594	1,457	23	47	200	607	401	46,329
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,637,499	50,000	1,211,000	9,197,700	24,977,935	37,074,134
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	6,491	2,190,793	11,672,945	28,385	13,898,614
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	798,312	798,312
Tài sản khác	1,419,560	874,263	536,237	541,109	3,518,725	5,043,055	252,368	252,368
Tổng tài sản	2,673,206	2,207,227	20,088,912	9,840,852	18,129,909	36,907,291	41,206,336	131,053,733
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	26,697,527	8,670,048	1,852,667	1,692	27,468	27,468
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	17,138	21,067	54,130	9,550	-	37,221,934
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30,054,735	13,430,580	20,240,270	1,022,719	285	101,885
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	911,942	596,346	587,056	4,832,195	2,000,000	64,748,589
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	8,927,539
Nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	2,549,795	515,570	222,190	-	-	3,287,555
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,673,206	2,207,227	60,231,137	23,233,611	22,956,313	5,866,156	2,027,753	114,314,970
(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro			(40,142,225)	(13,392,759)	(4,826,404)	31,041,135	39,178,583	16,738,763

8.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	23,330	22,425
EUR	27,072	27,111
GBP	30,445	30,547
CHF	23,925	23,194
JPY	205.18	201.27
SGD	17,050	16,983
CAD	17,930	18,067
AUD	16,830	17,693

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/09/2018:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	445,640	208,254	415,290	1,069,184
II	Tiền gửi tại NHNN	0	153,216	0	153,216
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	30,394	2,170,318	142,237	2,342,949
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	1,665,376	0	1,665,376
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	2,599,009	0	2,599,009
VII	Mua nợ (*)	0	33,183	0	33,183
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	13,925	1,138,608	20,720	1,173,253
	Tổng tài sản	489,959	7,967,964	578,247	9,036,170
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	27,468	0	27,468
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	26,075	5,917,845	22,676	5,966,596
III	Tiền gửi của khách hàng	229,796	3,604,752	37,440	3,871,988
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	375,428	0	550,807	926,235
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	11,318	419,465	5,178	435,961
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	642,617	9,969,530	616,101	11,228,248
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(152,658)	(2,001,566)	(37,854)	(2,192,078)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	147,461	599,675	(8,625)	738,511
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5,197)	(1,401,891)	(46,479)	(1,453,567)

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ Khối QLTC

Nguyễn Hoài Chương

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng



